

Số: 154 /GPMT-UBND

Biên Hòa, ngày 03 tháng 01 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 1510/CV-YCV ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Công văn số 202/CV-VBGT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Ý Chí Việt về việc giải trình, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu công suất 40 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn xi mạ)" tại địa chỉ 173/376A, đường Điều Xiển, khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 5334/TTr-PTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Ý Chí Việt, địa chỉ trụ sở chính tại số 173/376A, đường Điều Xiển, khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu công suất 40 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn xi mạ)" tại số 173/376A, đường Điều Xiển, khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu công suất 40 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: tại địa chỉ 173/376A, đường Điều Xiển, khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai,

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600705550, đăng ký lần đầu ngày 03/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày

10/04/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600705550.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất thực hiện dự án 20.000 m<sup>2</sup> (thuộc Giấy chứng nhận số CY 639890 do Sở Tài nguyên Môi trường cấp ngày 05/02/2021)

- Quy mô:

+ Tổng mức đầu tư: 20.000.000.000 đồng.

+ Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án thuộc nhóm II theo quy định Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (do ngành nghề sản xuất của cơ sở có công đoạn xi mạ, công suất 40 tấn/năm thuộc quy mô nhỏ quy định tại mục II, phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Tuy nhiên, do cơ sở đã được UBND thành phố Biên Hòa cấp Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 478/GXN-UBND ngày 05/3/2009 đối với dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu công suất 40 tấn sản phẩm/năm” và Thông báo số 65/TB-UBND ngày 24/01/2014 của UBND thành phố Biên Hòa về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư hệ thống xi mạ, công suất 40 tấn/năm trong nhà máy sản xuất, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu” nên theo khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ thì thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường là UBND cấp huyện.

- Công suất: sản xuất, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu công suất 40 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn xi mạ).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

Công đoạn tạo khuôn mẫu: Phôi sắt, thép → cắt/dập định hình → hàn kín → đổ khuôn → sơn/in – xi mạ (theo yêu cầu) → kiểm tra sản phẩm → đóng gói → nhập kho, xuất hàng.

Công đoạn sản xuất phôi nhựa: Hạt nhựa → ép phun → kiểm tra phôi → đổ khuôn → sơn/in – xi mạ (theo yêu cầu) → kiểm tra sản phẩm → đóng gói → nhập kho, xuất hàng.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ý Chí Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 03 tháng 01 năm 2025 đến ngày 03 tháng 01 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- UBND phường Long Bình;
- Công ty TNHH Ý Chí Việt;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Duy Tân**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ**  
**NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-UBND ngày 03/01/2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)



**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng khoảng 16 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ dây chuyền xi mạ với lưu lượng khoảng 43,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, dẫn về HTXL nước thải sản xuất công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị với lưu lượng khoảng 13,6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, dẫn về HTXL nước thải sản xuất công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ HTXL khí thải sơn với lưu lượng khoảng 2,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, dẫn về HTXL nước thải sản xuất công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Thoát ra tại bể chứa nước sau xử lý (chứa nước thải sau xử lý của 02 HTXL nước thải sinh hoạt và sản xuất của cơ sở) sau đó theo ống nhựa PVC D200 dài 30m chảy ra suối Chùa, suối Bà Lúa và chảy ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại bể chứa nước sau xử lý

- Tọa độ vị trí xả nước thải sau xử lý: X(m) = 1212207 Y(m) = 409402 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 90 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,1, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$ ; $K_f=1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Độ màu	Pt-Co	50	Chủ cơ sở cam kết quan trắc định kỳ 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022)
2	pH	-	6 – 9		
3	BOD <sub>5</sub>	mg/L	29,7		
4	COD	mg/L	74,25		
5	TSS	mg/L	49,5		
6	Tổng N	mg/L	19,8		
7	Tổng P	mg/L	3,96		
8	As	mg/L	49,5		
9	Cd	mg/L	0,0495		
10	Pb	mg/L	4,95		
11	Hg	mg/L	4,95		
12	Cu	mg/L	1,98		
13	Tổng Xyanua	mg/L	0,0693		
14	Kẽm	mg/L	2,97		
15	Mn	mg/L	0,495		
16	Fe	mg/L	0,99		
17	Florua	mg/L	4,95		
18	Sunfua	mg/L	0,198		
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95		
20	Amoni	mg/L	4,95		
21	Clorua	mg/L	495		
22	Cu	mg/L	1,98		
23	Ni	mg/L	0,198		
24	Cr(VI)	mg/L	0,0495		
25	Cr(III)	mg/L	0,198		
26	Coliform	MPN/100ml	3.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

##### 1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa:

- Hệ thống thu gom nước mưa tại công ty được thiết kế dựa trên cao độ nền của dự án thuận tiện cho nước mưa tự chảy. Nước mưa trên mái nhà và nước mưa chảy tràn được thu gom về mương thu gom nước mưa, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước khu vực. Hệ thống thu gom nước mưa tại công ty gồm:

- Nước mưa trên mái nhà xưởng: Được thu gom bằng hệ thống máng xối, qua lưới lọc rác, sau đó chảy dọc theo ống nhựa PVC đứng đường kính 114mm về mương thu gom nước mưa.

- Nước mưa chảy tràn: Được chảy theo độ dốc địa hình về các hố ga dọc mương thu gom nước mưa có bố trí song chắn rác nhằm tách rác có kích thước lớn. Hố ga có cấu tạo BTCT, kích thước 0,8 x 0,8m; 1 x 1m; 1,4 x 1,4m; 1,8 x 1,8m.

- Mương thu gom nước mưa có cấu tạo cống BTCT, D300mm dài 32m; cống BTCT, D400mm dài 30m và cống BTCT, D500mm dài 100m, sau đó chảy vào cống BTCT, D600mm dài 30m, rồi chảy vào cống BTCT, D800mm dài 115m đầu nối vào hệ thống thoát nước khu vực (là cống BTCT, D1.000mm) tại 01 vị trí (Tọa độ: X= 1.212.201; Y= 409.415).

##### 1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó chảy theo ống uPVC D51mm dài 50m và ống uPVC D127mm dài 180m về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải từ dây chuyền xi mạ: Được thu gom theo mương BTCT, rộng 0,8m; sâu dao động từ 0,3 – 0,6m, có đập đan song chắn thép có tổng chiều dài 180m về HTXL nước thải sản xuất công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị: Được thu gom theo ống uPVC D51mm dài 90m và ống uPVC D127mm dài 50m về HTXL nước thải sản xuất công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải từ HTXL khí thải: Được thu gom theo ống HDPE D60mm có tổng chiều dài 100m về HTXL nước thải sản xuất công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Nước thải sau khi qua 02 HTXL nước thải của công ty được tập trung tại bể chứa nước sau xử lý, sau đó chảy theo ống uPVC D200mm dài 30m đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực tại 01 vị trí (tọa độ X = 1212207, Y = 409402), sau đó chảy vào suối Chùa cách vị trí xả thải 42,6m; đến suối Bà Lúa và chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai. Hệ thống thoát nước khu vực là mương đập đan, có kết cấu BTCT, chiều rộng 1m, chiều sâu 1m, chiều dài 1,5m và có độ dốc 4% thoát ra suối Chùa.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Công thoát nước thải → suối Chùa → suối Bà Lúa → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Clorin.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất (không nhiễm Cr<sup>6+</sup>) → Bể điều hoà → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể trung gian 1 → Thiết bị lọc áp lực → Bể trung gian 2 → Thiết bị hấp phụ → Bể trung gian 3 → Thiết bị trao đổi ion → Bể trung hoà → Bể chứa nước sau xử lý → Công thoát nước thải → suối Chùa → suối Bà Lúa → sông Đồng Nai.

+ Đối với nước thải nhiễm Cr<sup>6+</sup>: Nước thải sản xuất (nhiễm Cr<sup>6+</sup>) → Bể trộn → Bể phản ứng → Bể điều hoà → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể trung gian 1 → Thiết bị lọc áp lực → Bể trung gian 2 → Thiết bị hấp phụ → Bể trung gian 3 → Thiết bị trao đổi ion → Bể trung hoà → Bể chứa nước sau xử lý → Công thoát nước thải → suối Chùa → suối Bà Lúa → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, Na<sub>2</sub>S<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình công nghệ.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Đầu vào HTXL nước thải sản xuất, công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Đầu ra dòng nước thải tại bể chứa nước sau xử lý (chứa nước thải sau xử lý của 02 HTXL nước thải sinh hoạt và sản xuất của cơ sở)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận nước thải theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A,  $K_q = 0,9$ ;  $K_r = 1,1$ .; không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác



vào hệ thống thoát nước mưa.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.



## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-UBND ngày 03/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi hoá chất từ công đoạn xi mạ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn gia công kim loại (không có dòng thải do không có ống thải).

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01 : Ống thải sau HTXL khí thải công đoạn xi mạ, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212175; Y = 409250.
- Dòng khí thải 02: Ống thải sau HTXL khí thải công đoạn phun sơn, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212178; Y = 409251
- Vị trí xả khí thải qua ống khói khu vực nhà máy sản xuất Công ty TNHH Ý Chí Việt

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>o</sup>45', múi chiều 3<sup>o</sup>)

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m<sup>3</sup>/ giờ.

- Dòng khí thải 01: tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải 02: tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

###### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Khí thải xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải hình hộp vuông kích thước 300x300mm , H = 12m, khí thải được thải ra ngoài theo phương thức quạt cưỡng bức, xả liên tục khi công ty hoạt động.

- Dòng khí thải 02: Khí thải xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải đường kính D=600mm, H=12m, khí thải được thải ra ngoài theo phương thức quạt cưỡng bức, xả liên tục khi công ty hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>v</sub> = 0,6, K<sub>p</sub> = 0,9, và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

**- Dòng khí thải 01:**

S T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp=0,9; Kv=0,6	Tuần suất quan trắc định kỳ	Tuần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	Chủ cơ sở cam kết quan trắc 1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	27		
3	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	27		
4	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	27		

**- Dòng khí thải 02:**

S T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=0,6	Tuần suất quan trắc định kỳ	Tuần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	Chủ cơ sở cam kết quan trắc 1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi			108		
3	Ethyl Acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400	-		
4	Butyl Acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	950	-		
5	n-Butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	360	-		
6	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750	-		

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:****1.1. Mạng lưới thu gom khí thải**

- Dòng khí thải 01: Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình xi mạ được thu gom vào 01 chụp hút, có cấu tạo bằng thép CT3, sau đó dẫn về ống thu gom chính cấu tạo thép CT3, hình hộp vuông, kích thước 300x300mm về HTXL bụi, khí thải công đoạn xi mạ. Dòng khí thải được thải qua ống dẫn thoát lên cao, qua tường nhà xưởng bằng 1 ống thải bằng thép CT3, hình hộp vuông, kích thước 300x300mm, cao 12m (tính từ mặt đất).

- Dòng khí thải 02: Hơi dung môi từ quá trình sơn được thu gom theo ống dẫn có cấu tạo bằng tole mạ kẽm kích thước 300x300mm và dẫn vào hệ thống thu gom bụi sơn kiểu màng nước (kích thước trung bình là 4,8m\*1,2m\*2,4m). Hơi dung môi phát tán qua ống khói nhờ quạt hút lưu lượng: 15.000 m<sup>3</sup>/h, công

suất 2HP. Dòng khí thải được thải qua ống dẫn thoát lên cao, qua tường nhà xưởng bằng 1 ống thải bằng thép CT3, đường kính D600, cao 12m (tính từ mặt đất).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

### 1.2.1. Hệ thống thoát khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình HTXL khí thải công đoạn xi mạ: Hơi hoá chất → chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ → Ống thải → Ống khói cao 12m.

- Công suất thiết kế: 10.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

### 1.2.2. Hệ thống thoát khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình HTXL khí thải công đoạn phun sơn: Hơi dung môi → chụp hút → Đường ống thu gom → Bộ thu bụi sơn kiểu màng nước → Quạt hút → Ống thải → Ống khói cao 12m.

- Công suất thiết kế: 15.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bộ thu bụi sơn kiểu màng nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải vận hành thử nghiệm:

- 01 HTXL khí thải công đoạn xi mạ, công suất 10.000m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 HTXL khí thải công đoạn phun sơn, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí 01: Ống thải sau HTXL khí thải công đoạn xi mạ, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212175; Y = 409250.

- Vị trí 02: Ống thải sau HTXL khí thải công đoạn phun sơn, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212178; Y = 409251

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>o</sup>45, múi chiếu 3<sup>o</sup>)*

### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của các chất gây ô nhiễm: Theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất trong 03 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) đối với 02 hệ thống xử lý khí thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định.

3.3 Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của cơ sở.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-UBND ngày 03/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

##### 1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy đập.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy gia công kim loại.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực dây chuyền xi mạ.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực phun sơn.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực HTXL nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực HTXL nước thải sản xuất.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1193766; Y = 415912.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1193890; Y = 416023.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1212175; Y = 409250.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1212178; Y = 409251.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1212178; Y = 409251.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1212179; Y = 409256.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107<sup>0</sup>45' múi chiều 3<sup>0</sup>)

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ	<i>Khu vực thông thường</i>

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

2.4. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực cơ sở để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực cơ sở.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **154** /GPMT-UBND ngày **03/01/2025**  
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	4,5
2	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	130
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	270
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	200
5	Bao tay, giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	90
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	15
7	Cặn sơn, sơn và véc ni thải chứa thành phần nguy hại	08 01 01	Lỏng	KS	80
8	Axit thải	07 01 01	Lỏng	NH	135
9	Bùn thải từ HTXL nước thải sản xuất	12 06 05	Rắn	KS	4.595
<b>Tổng</b>					<b>5.519,5</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm kim loại không nhiễm bẩn	12 08 05	Rắn	TT-R	300
2	Nhóm nhựa, nylon	12 08 06	Rắn	TT-R	90
3	Nhóm gỗ (pallet thải)	12 08 08	Rắn	TT-R	360
4	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	12 08 03	Rắn	TT-R	230



5	Bùn thải từ bể tự hoại	-	Rắn	-	1.360
6	Bùn từ các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 12	Rắn	TT	960
7	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	3
	<b>Tổng</b>				<b>3.303</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải thực phẩm ( <i>thức ăn thừa, bao bì đựng thức ăn, ...</i> )	-	-	15.500
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	-	-	10.000
	<b>Tổng</b>			<b>25.500</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 7 thiết bị lưu chứa có dán tên chất thải, mã CTNH theo đúng quy định cho các loại CTNH

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 50 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ chất thải nguy hại có tường tôn và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Cơ sở bố trí các thùng nhựa dung tích chứa 240 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 50 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: khu vực chứa chất thải có mái che, nền láng xi măng chống thấm.

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đối với các loại chất thải công nghiệp phải xử lý.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí mỗi văn phòng 01 thùng rác 20 lít, 05 thùng rác dung tích 120 lít tại khu vực nhà xưởng sản xuất. Các thùng nhựa có nắp đậy, tần suất thu gom 2 lần/tuần, rác sinh hoạt từ các thùng nhỏ được công nhân vệ sinh thu gom đưa về 5 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 660 lít đặt tại khu tập kết rác sinh hoạt để chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa ngoài trời (vị trí tập kết rác sinh hoạt):

- Diện tích khu vực lưu chứa: Ngoài trời.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Ngoài trời, sân nền bê tông cốt thép; chất thải chứa trong các thùng rác có dung tích 660 lít có nắp đậy kín.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:**

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



### Phụ lục 5

## CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-UBND ngày 03/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải, khí thải.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy

ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án gửi về UBND thành phố Biên Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi về UBND thành phố Biên Hòa trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

8. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

11. Trong quá trình hoạt động, nếu công ty có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.